UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU HOÀ BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN BÁN TRÚ HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH TH

Từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 31/10/2026

Tổng số học sinh: 46 học sinh. HS ăn từ thứ 2 đến hết chủ nhật. Tổng số bữa ăn: 65 bữa

Tổng số tiền/tháng: 43,056,000 đồng
Số tiền/ngày: 437,000 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: 9,500 đồng Bữa trưa: - Bữa tối:
Số tiền đề nghị quyết toán 43,056,000 đồng
Số tiền không quyết toán 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				
		II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.31	40,000	12,400
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Đậu xốt cà chua				
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	0.90	135,000	121,500
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000
		Bí xanh	Kg	2.90	20,000	58,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Cộng						
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt lợn rang hành				
		3. Canh xương cục bí đỏ				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Xương cục	Kg	0.40	100,000	40,000
		Bí đỏ	Kg	3.10	18,000	55,800
Cộng						
Thứ sáu (ngày 2/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.30	51,000	15,300
		Trứng gà	Quả	89.00	3,200	284,800
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau bắp cải	Kg	5.30	15,000	79,500
Cộng						
Thứ sáu		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn xốt cà chua				
		3. Rau bắp cải xào thịt băm				
		4. Canh su su nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(ngày 2/10/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600
		Thịt lợn mông	Kg	1.30	135,000	175,500
		Su su	Kg	3.80	14,000	53,200
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800
		Cà chua	Kg	0.49	20,000	9,800
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.00	15,000	45,000
Cộng						
Chủ nhật (ngày 4/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Trứng gà	Quả	152.00	3,200	486,400
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau cải xanh	Kg	6.50	15,000	97,500
Cộng						
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				
		II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Rau cải xanh	Kg	3.36	15,000	50,400
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
Cộng						
		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt đậu xốt cà chua				
		3. Khoai tây xào hành lá				
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm				

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa trưa	II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500
		Đậu rán	Kg	3.80	26,000	98,800
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Rau cải xanh	Kg	3.00	15,000	45,000
		Khoai tây	Kg	3.40	18,000	61,200
Cộng						
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Rau bắp cải nấu canh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Rau bắp cải	Kg	3.68	15,000	55,200
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
Cộng						
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Lạc rang				
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.50	68,000	170,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	52.00	3,500	182,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Rau bắp cải	Kg	3.20	15,000	48,000
Cộng						
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt băm xào thập cẩm				
		3. Trứng gà sốt cà chua				
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.70	55,000	93,500
		Giò lợn nạc	Kg	2.40	138,000	331,200
		Cà rốt	Kg	0.40	20,000	8,000
		Trứng gà	Quả	29.00	3,200	92,800
		Cà chua	Kg	0.20	20,000	4,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Bí đỏ	Kg	2.60	18,000	46,800
Cộng						
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn nạc xào cà chua				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Giò lợn lạc	Kg	3.90	138,000	538,200
		Cà chua	Kg	0.51	20,000	10,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Chả cá xốt cà chua				

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thứ tư (ngày 7/10/2026)	Bữa sáng	3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Chả cá	Kg	3.50	85,000	297,500
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000
		Rau cải xanh	Kg	3.88	15,000	58,200
Cộng						
Thứ tư (ngày 7/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt kho trứng cút				
		3. Thịt băm xào cà rốt				
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700
		Thịt lợn mông	Kg	4.80	135,000	648,000
		Trứng chim cút	Quả	87.00	800	69,600
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà rốt	Kg	0.55	20,000	11,000
		Rau bắp cải	Kg	3.80	15,000	57,000
Cộng						
Thứ tư (ngày 7/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		1. Giá đỗ xào thịt				
		2. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
)		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000
		Giá đỗ xanh	Kg	3.30	18,000	59,400
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				
		II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.31	40,000	12,400
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Đậu xốt cà chua				
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	0.90	135,000	121,500
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000
		Bí xanh	Kg	2.90	20,000	58,000
Cộng						
		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt lợn rang hành				

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa tối	3. Canh xương cục bí đỏ				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Xương cục	Kg	0.30	100,000	30,000
		Bí đỏ	Kg	3.40	18,000	61,200
Cộng						
Thứ sáu (ngày 9/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.30	51,000	15,300
		Trứng gà	Quả	89.00	3,200	284,800
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau bắp cải	Kg	5.30	15,000	79,500
Cộng						
Thứ sáu (ngày 9/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn xốt cà chua				
		3. Rau bắp cải xào thịt băm				
		4. Canh su su nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Thịt lợn mông	Kg	1.30	135,000	175,500
		Su su	Kg	3.80	14,000	53,200
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800
		Cà chua	Kg	0.49	20,000	9,800
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.00	15,000	45,000
Cộng						
Chủ nhật (ngày 11/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Trứng gà	Quả	152.00	3,200	486,400
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau cải xanh	Kg	6.50	15,000	97,500
Cộng						
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				
		II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Rau cải xanh	Kg	3.36	15,000	50,400
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
Cộng						
Thứ hai		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt đậu xốt cà chua				
		3. Khoai tây xào hành lá				
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(ngày 12/10/2026)	Bữa trưa	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500
		Đậu rán	Kg	3.80	26,000	98,800
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Rau cải xanh	Kg	3.00	15,000	45,000
		Khoai tây	Kg	3.40	18,000	61,200
Cộng						
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Rau bắp cải nấu canh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Rau bắp cải	Kg	3.68	15,000	55,200
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
Cộng						
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Lạc rang				
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.50	68,000	170,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	52.00	3,500	182,000
		Rau bắp cải	Kg	3.20	15,000	48,000
Cộng						
		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa trưa	2. Thịt băm xào thập cẩm				
		3. Trứng gà sốt cà chua				
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm				
		I. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.70	55,000	93,500
		Giò lợn nạc	Kg	2.40	138,000	331,200
		Cà rốt	Kg	0.40	20,000	8,000
		Trứng gà	Quả	29.00	3,200	92,800
		Cà chua	Kg	0.20	20,000	4,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Bí đỏ	Kg	2.60	18,000	46,800
Cộng						
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn nạc xào cà chua				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Giò lợn lạc	Kg	3.90	138,000	538,200
		Cà chua	Kg	0.51	20,000	10,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ tư		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Chả cá xốt cà chua				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(ngày 14/10/2026)	Bữa sáng	Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Chả cá	Kg	3.50	85,000	297,500
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000
		Rau cải xanh	Kg	3.88	15,000	58,200
Cộng						
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt kho trứng cút				
		3. Thịt băm xào cà rốt				
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700
		Thịt lợn mông	Kg	4.80	135,000	648,000
		Trứng chim cút	Quả	87.00	800	69,600
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà rốt	Kg	0.55	20,000	11,000
		Rau bắp cải	Kg	3.80	15,000	57,000
Cộng						
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		1. Giá đỗ xào thịt				
		2. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Giá đỗ xanh	Kg	3.30	18,000	59,400
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				
		II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.31	40,000	12,400
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Đậu xốt cà chua				
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	0.90	135,000	121,500
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000
		Bí xanh	Kg	2.90	20,000	58,000
Cộng						
Thứ năm		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt lợn rang hành				
		3. Canh xương cục bí đỏ				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa tối	Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Xương cục	Kg	0.30	100,000	30,000
		Bí đỏ	Kg	3.40	18,000	61,200
Cộng						
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.30	51,000	15,300
		Trứng gà	Quả	89.00	3,200	284,800
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau bắp cải	Kg	5.30	15,000	79,500
Cộng						
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn xốt cà chua				
		3. Rau bắp cải xào thịt băm				
		4. Canh su su nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600
		Thịt lợn mông	Kg	1.30	135,000	175,500
		Su su	Kg	3.80	14,000	53,200
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800
		Cà chua	Kg	0.49	20,000	9,800

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.00	15,000	45,000
Cộng						
Chủ nhật (ngày 18/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Trứng gà	Quả	152.00	3,200	486,400
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau cải xanh	Kg	6.50	15,000	97,500
Cộng						
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				
		II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Rau cải xanh	Kg	3.36	15,000	50,400
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
Cộng						
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt đậu xốt cà chua				
		3. Khoai tây xào hành lá				
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500
		Đậu rán	Kg	3.80	26,000	98,800
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Rau cải xanh	Kg	3.00	15,000	45,000
		Khoai tây	Kg	3.40	18,000	61,200
Cộng						
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Rau bắp cải nấu canh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Rau bắp cải	Kg	3.68	15,000	55,200
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
Cộng						
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Lạc rang				
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.50	68,000	170,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	52.00	3,500	182,000
		Rau bắp cải	Kg	3.20	15,000	48,000
Cộng						
		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt băm xào thập cẩm				
		3. Trứng gà sốt cà chua				
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa trưa	Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.70	55,000	93,500
		Giò lợn nạc	Kg	2.40	138,000	331,200
		Cà rốt	Kg	0.40	20,000	8,000
		Trứng gà	Quả	29.00	3,200	92,800
		Cà chua	Kg	0.20	20,000	4,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Bí đỏ	Kg	2.60	18,000	46,800
Cộng						
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn nạc xào cà chua				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Giò lợn lạc	Kg	3.90	138,000	538,200
		Cà chua	Kg	0.51	20,000	10,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Chả cá xốt cà chua				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Chả cá	Kg	3.50	85,000	297,500
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000
		Rau cải xanh	Kg	3.88	15,000	58,200
Cộng						
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt kho trứng cút				
		3. Thịt băm xào cà rốt				
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700
		Thịt lợn mông	Kg	4.80	135,000	648,000
		Trứng chim cút	Quả	87.00	800	69,600
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà rốt	Kg	0.55	20,000	11,000
		Rau bắp cải	Kg	3.80	15,000	57,000
Cộng						
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		1. Giá đỗ xào thịt				
		2. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000
		Giá đỗ xanh	Kg	3.30	18,000	59,400
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				
		II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.31	40,000	12,400
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Đậu xốt cà chua				
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	0.90	135,000	121,500
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000
		Bí xanh	Kg	2.90	20,000	58,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt lợn rang hành				
		3. Canh xương cục bí đỏ				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Xương cục	Kg	0.30	100,000	30,000
		Bí đỏ	Kg	3.40	18,000	61,200
Cộng						
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.30	51,000	15,300
		Trứng gà	Quả	89.00	3,200	284,800
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau bắp cải	Kg	5.30	15,000	79,500
Cộng						
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn xốt cà chua				
		3. Rau bắp cải xào thịt băm				
		4. Canh su su nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600
		Thịt lợn mông	Kg	1.30	135,000	175,500
		Su su	Kg	3.80	14,000	53,200
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800
		Cà chua	Kg	0.49	20,000	9,800
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.00	15,000	45,000
Cộng						
		I. Món ăn				

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Chủ nhật (ngày 25/10/2026)	Bữa tối	1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau cải xanh				
		I. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Trứng gà	Quả	152.00	3,200	486,400
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau cải xanh	Kg	6.50	15,000	97,500
Cộng						
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				
		II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Rau cải xanh	Kg	3.36	15,000	50,400
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
Cộng						
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt đậu xốt cà chua				
		3. Khoai tây xào hành lá				
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800
		Thịt lợn mông	Kg	4.10	135,000	553,500
		Đậu rán	Kg	3.80	26,000	98,800
		Cà chua	Kg	0.70	20,000	14,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Rau cải xanh	Kg	3.00	15,000	45,000
		Khoai tây	Kg	3.40	18,000	61,200
Cộng						
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Rau bắp cải nấu canh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt gà mía	Kg	4.40	120,000	528,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Rau bắp cải	Kg	3.68	15,000	55,200
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
Cộng						
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Lạc rang				
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.20	40,000	8,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Lạc nhân đỏ	Kg	2.50	68,000	170,000
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	52.00	3,500	182,000
		Rau bắp cải	Kg	3.20	15,000	48,000
Cộng						
Thứ ba		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt băm xào thập cẩm				
		3. Trứng gà sốt cà chua				
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(ngày 27/10/2026)	Bữa trưa	Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	1.60	135,000	216,000
		Ngô ngọt hạt	Kg	1.70	55,000	93,500
		Giò lợn nạc	Kg	2.40	138,000	331,200
		Cà rốt	Kg	0.40	20,000	8,000
		Trứng gà	Quả	29.00	3,200	92,800
		Cà chua	Kg	0.20	20,000	4,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Bí đỏ	Kg	2.60	18,000	46,800
Cộng						
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn nạc xào cà chua				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Giò lợn lạc	Kg	3.90	138,000	538,200
		Cà chua	Kg	0.51	20,000	10,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Chả cá xốt cà chua				
		3. Canh rau cải xanh				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Chả cá	Kg	3.50	85,000	297,500
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.60	20,000	12,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Rau cải xanh	Kg	3.88	15,000	58,200
Cộng						
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt kho trứng cút				
		3. Thịt băm xào cà rốt				
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Đường trắng	Kg	0.10	25,000	2,500
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.70	51,000	35,700
		Thịt lợn mông	Kg	4.80	135,000	648,000
		Trứng chim cút	Quả	87.00	800	69,600
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà rốt	Kg	0.55	20,000	11,000
		Rau bắp cải	Kg	3.80	15,000	57,000
Cộng						
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		1. Giá đỗ xào thịt				
		2. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.10	7,000	700
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	3.60	135,000	486,000
		Giá đỗ xanh	Kg	3.30	18,000	59,400
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ năm		I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh				
		3. Trứng gà luộc				

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(ngày 29/10/2026)	Bữa sáng	II. Thực phẩm				
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.31	40,000	12,400
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	58.00	3,500	203,000
		Trứng gà	Quả	46.00	3,200	147,200
		Rau cải xanh	Kg	3.60	15,000	54,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt gà rang gừng				
		3. Đậu xốt cà chua				
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.20	60,000	12,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.20	65,000	13,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.50	51,000	25,500
		Thịt lợn mông	Kg	0.90	135,000	121,500
		Thịt gà mía	Kg	4.50	120,000	540,000
		Gừng	Kg	0.10	18,000	1,800
		Đậu rán	Kg	2.80	26,000	72,800
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Cà chua	Kg	0.40	20,000	8,000
		Bí xanh	Kg	2.90	20,000	58,000
Cộng						
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Thịt lợn rang hành				
		3. Canh xương cục bí đỏ				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.10	65,000	6,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.40	51,000	20,400
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000
		Hành lá	Kg	0.10	40,000	4,000
		Xương cục	Kg	0.30	100,000	30,000

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Bí đỏ	Kg	3.40	18,000	61,200
Cộng						
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Trứng gà xào hành lá				
		3. Canh rau bắp cải				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.10	60,000	6,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.30	65,000	19,500
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.30	40,000	12,000
		Ga	Kg	0.30	51,000	15,300
		Trứng gà	Quả	89.00	3,200	284,800
		Hành lá	Kg	0.15	40,000	6,000
		Rau bắp cải	Kg	5.30	15,000	79,500
Cộng						
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn				
		1. Cơm tẻ				
		2. Giò lợn xốt cà chua				
		3. Rau bắp cải xào thịt băm				
		4. Canh su su nấu thịt băm				
		II. Thực phẩm				
		Muối I ốt	Kg	0.20	7,000	1,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.10	65,000	6,500
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.10	60,000	6,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.40	65,000	26,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.40	40,000	16,000
		Ga	Kg	0.60	51,000	30,600
		Thịt lợn mông	Kg	1.30	135,000	175,500
		Su su	Kg	3.80	14,000	53,200
		Giò lợn nạc	Kg	3.60	138,000	496,800
		Cà chua	Kg	0.49	20,000	9,800
		Hành lá	Kg	0.11	40,000	4,400
		Rau bắp cải	Kg	3.00	15,000	45,000
Cộng						

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 9 năm 2

HIỆU TRƯỞNG

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền



Nguyễn Văn Thịnh

ÁM

ÁNG 10/2026

-

Tổng
437,000
437,000
77,100
806,100

Tổng
883,200
58,800
612,800
671,600
66,700
370,300
437,000

Tổng
98,500
784,700
883,200
77,100
589,900
667,000
437,000
437,000

Tổng
106,700
776,500
883,200
77,600
589,400
667,000
37,000
400,000

Tổng
437,000
86,900
796,300
883,200
64,600
602,400
667,000

Tổng
65,300
371,700
437,000
93,600
789,600
883,200
63,200

Tổng
603,800
667,000
437,000
437,000
77,100
806,100
883,200

Tổng
58,800
608,200
667,000
66,700
370,300
437,000
98,500

Tổng
784,700
883,200
77,100
589,900
667,000
437,000
437,000
106,700

Tổng
106,700
776,500
883,200
77,600
589,400
667,000
37,000
400,000
437,000

Tổng
86,900
796,300
883,200
64,600
602,400
667,000

Tổng
65,300
371,700
437,000
93,600
789,600
883,200
63,200

Tổng
603,800
667,000
437,000
437,000
77,100
806,100
883,200

Tổng
58,800
608,200
667,000
66,700
370,300
437,000
98,500
784,700

Tổng
883,200
77,100
589,900
667,000
437,000
437,000
106,700

Tổng
776,500
883,200
77,600
589,400
667,000
37,000
400,000
437,000

Tổng
86,900
796,300
883,200
64,600
602,400
667,000
65,300

Tổng
371,700
437,000
93,600
789,600
883,200
63,200
603,800
667,000

Tổng
437,000
437,000
77,100
806,100
883,200
58,800

Tổng
608,200
667,000
66,700
370,300
437,000
98,500
784,700
883,200

Tổng
77,100
589,900
667,000
437,000
437,000
106,700
776,500

Tổng
883,200
77,600
589,400
667,000
37,000
400,000
437,000
86,900

Tổng
796,300
883,200
64,600
602,400
667,000
65,300
371,700

Tổng
437,000
93,600
789,600
883,200
63,200
603,800
667,000

Tổng
437,000
437,000
77,100
806,100
883,200
58,800
608,200

Tổng
667,000
66,700
370,300
437,000
98,500
784,700
883,200

2026



Tổng

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU CỐC PHÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN BÁN TRÚ HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 10/2026

Từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 31/10/2026

Tổng số học sinh: 120 học sinh. HS ăn từ thứ 2 đến hết chủ nhật. Tổng số bữa ăn: 65 bữa

Tổng số tiền/tháng: 112,320,000 đồng
Số tiền/ngày: 1,140,000 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: 9,500 đồng Bữa trưa: - Bữa tối: -
Số tiền đề nghị quyết toán 112,320,000 đồng
Số tiền không quyết toán đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	71,000
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	161.00	3,500	563,500	1,069,000
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	232,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	2.40	135,000	324,000	2,071,600
		Thịt gà mía	Kg	11.30	120,000	1,356,000	
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Đậu rán	Kg	8.20	26,000	213,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.05	20,000	121,000	
Cộng							**2,304,000**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cuc bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	197,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	1,554,900
		Hành lá	Kg	0.41	40,000	16,400	
		Xương cục	Kg	2.20	100,000	220,000	
		Bí đỏ	Kg	8.00	18,000	144,000	
Cộng							**1,752,000**
Thứ sáu (ngày 2/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	161,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Trứng gà	Quả	258.00	3,200	825,600	978,600
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ sáu (ngày 2/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	225,300
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	2,078,700
		Su su	Kg	6.20	14,000	86,800	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.50	15,000	127,500	
Cộng							**2,304,000**
Chủ nhật (ngày 4/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	188,800
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Trứng gà	Quả	426.00	3,200	1,363,200	1,551,200
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.40	15,000	156,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,140,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	159.00	3,500	556,500	
		Rau cải xanh	Kg	8.30	15,000	124,500	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa trưa	Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	238,700
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	2,065,300
		Đậu rán	Kg	9.40	26,000	244,400	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
		Khoai tây	Kg	8.30	18,000	149,400	
Cộng							**2,304,000**
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	195,300
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	11.70	120,000	1,404,000	1,544,700
		Gừng	Kg	0.40	18,000	7,200	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	89,600
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.80	68,000	462,400	1,050,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	138.00	3,500	483,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa trưa	2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		I. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	243,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	6.10	135,000	823,500	2,060,900
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.80	55,000	209,000	
		Giò lợn nạc	Kg	4.20	138,000	579,600	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Trứng gà	Quả	76.00	3,200	243,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	7.20	18,000	129,600	
Cộng							**2,304,000**
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	203,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Giò lợn lạc	Kg	9.80	138,000	1,352,400	1,536,400
		Cà chua	Kg	3.05	20,000	61,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ tư (ngày	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
7/10/2026)	Bữa sáng	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	192,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Chả cá	Kg	9.20	85,000	782,000	948,000
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.30	20,000	46,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.20	15,000	108,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ tư (ngày 7/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	252,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	2,051,900
		Trứng chim cút	Quả	248.00	800	198,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.40	20,000	28,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.30	15,000	139,500	
Cộng							**2,304,000**
Thứ tư (ngày 7/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	176,900
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Thịt lợn mông	Kg	9.70	135,000	1,309,500	1,563,100
		Giá đỗ xanh	Kg	7.20	18,000	129,600	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau bắp cải	Kg	7.20	15,000	108,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	71,000
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	161.00	3,500	563,500	1,069,000
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	232,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	2.40	135,000	324,000	2,071,600
		Thịt gà mía	Kg	11.30	120,000	1,356,000	
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Đậu rán	Kg	8.20	26,000	213,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.05	20,000	121,000	
Cộng							**2,304,000**
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	197,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	1,542,900
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Xương cục	Kg	2.10	100,000	210,000	
		Bí đỏ	Kg	7.80	18,000	140,400	
Cộng							**1,740,000**
Thứ sáu (ngày 9/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	161,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Trứng gà	Quả	258.00	3,200	825,600	978,600
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ sáu (ngày 9/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	225,300
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	2,078,700
		Su su	Kg	6.20	14,000	86,800	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.50	15,000	127,500	
Cộng							**2,304,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Chủ nhật (ngày 11/10/2026)	Bữa tối	1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		I. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	188,800
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Trứng gà	Quả	426.00	3,200	1,363,200	1,551,200
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.40	15,000	156,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,140,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	159.00	3,500	556,500	
		Rau cải xanh	Kg	8.30	15,000	124,500	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					238,700
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	2,065,300
		Đậu rán	Kg	9.40	26,000	244,400	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Khoai tây	Kg	8.30	18,000	149,400	
Cộng							**2,304,000**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	195,300
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	11.70	120,000	1,404,000	1,544,700
		Gừng	Kg	0.40	18,000	7,200	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	89,600
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.80	68,000	462,400	1,050,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	138.00	3,500	483,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	243,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	6.10	135,000	823,500	2,060,900
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.80	55,000	209,000	
		Giò lợn nạc	Kg	4.20	138,000	579,600	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Trứng gà	Quả	76.00	3,200	243,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	7.20	18,000	129,600	
Cộng							**2,304,000**
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	203,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Giò lợn lạc	Kg	9.80	138,000	1,352,400	1,536,400
		Cà chua	Kg	3.05	20,000	61,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	192,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Chả cá	Kg	9.20	85,000	782,000	948,000
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.30	20,000	46,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.20	15,000	108,000	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	252,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	2,051,900
		Trứng chim cút	Quả	248.00	800	198,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà rốt	Kg	1.40	20,000	28,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.30	15,000	139,500	
Cộng							**2,304,000**
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	176,900
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Thịt lợn mông	Kg	9.70	135,000	1,309,500	1,563,100
		Giá đỗ xanh	Kg	7.20	18,000	129,600	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.20	15,000	108,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	71,000
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	161.00	3,500	563,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	1,069,000
		Rau cải xanh	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	232,400
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	2.40	135,000	324,000	2,071,600
		Thịt gà mía	Kg	11.30	120,000	1,356,000	
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Đậu rán	Kg	8.20	26,000	213,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.05	20,000	121,000	
Cộng							**2,304,000**
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	197,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	1,542,900
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Xương cục	Kg	2.10	100,000	210,000	
		Bí đỏ	Kg	7.80	18,000	140,400	
Cộng							**1,740,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa sáng	3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	161,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Trứng gà	Quả	258.00	3,200	825,600	978,600
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	225,300
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	2,078,700
		Su su	Kg	6.20	14,000	86,800	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.50	15,000	127,500	
Cộng							**2,304,000**
Chủ nhật (ngày 18/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	188,800
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Trứng gà	Quả	426.00	3,200	1,363,200	1,551,200
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.40	15,000	156,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					1,140,000
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	159.00	3,500	556,500	
		Rau cải xanh	Kg	8.30	15,000	124,500	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					238,700
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	2,065,300
		Đậu rán	Kg	9.40	26,000	244,400	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
		Khoai tây	Kg	8.30	18,000	149,400	
Cộng							**2,304,000**
Thứ hai (ngày	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
19/10/2026)	Bữa tối	Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	195,300
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	11.70	120,000	1,404,000	1,544,700
		Gừng	Kg	0.40	18,000	7,200	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	89,600
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.80	68,000	462,400	1,050,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	138.00	3,500	483,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	243,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	6.10	135,000	823,500	2,060,900
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.80	55,000	209,000	
		Giò lợn nạc	Kg	4.20	138,000	579,600	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Trứng gà	Quả	76.00	3,200	243,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	7.20	18,000	129,600	
Cộng							**2,304,000**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	203,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Giò lợn lạc	Kg	9.80	138,000	1,352,400	1,536,400
		Cà chua	Kg	3.05	20,000	61,000	
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	192,000
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Chả cá	Kg	9.20	85,000	782,000	948,000
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.30	20,000	46,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.20	15,000	108,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	252,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	
		Trứng chim cút	Quả	248.00	800	198,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	2,051,900
		Cà rốt	Kg	1.40	20,000	28,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.30	15,000	139,500	
Cộng							**2,304,000**
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	176,900
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Thịt lợn mông	Kg	9.70	135,000	1,309,500	
		Giá đỗ xanh	Kg	7.20	18,000	129,600	1,563,100
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.20	15,000	108,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	71,000
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	161.00	3,500	563,500	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	1,069,000
		Rau cải xanh	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	232,400
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	2.40	135,000	324,000	2,071,600
		Thịt gà mía	Kg	11.30	120,000	1,356,000	
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Đậu rán	Kg	8.20	26,000	213,200	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.05	20,000	121,000	
Cộng							**2,304,000**
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	197,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	1,542,900
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Xương cục	Kg	2.10	100,000	210,000	
		Bí đỏ	Kg	7.80	18,000	140,400	
Cộng							**1,740,000**
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	161,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Trứng gà	Quả	258.00	3,200	825,600	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	978,600
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	225,300
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	2,078,700
		Su su	Kg	6.20	14,000	86,800	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.50	15,000	127,500	
Cộng							**2,304,000**
Chủ nhật (ngày 25/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	188,800
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Trứng gà	Quả	426.00	3,200	1,363,200	1,551,200
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.40	15,000	156,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ hai (ngày	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
26/10/2026)	Bữa sáng	Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	1,140,000
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	159.00	3,500	556,500	
		Rau cải xanh	Kg	8.30	15,000	124,500	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					238,700
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	11.00	135,000	1,485,000	2,065,300
		Đậu rán	Kg	9.40	26,000	244,400	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau cải xanh	Kg	6.70	15,000	100,500	
		Khoai tây	Kg	8.30	18,000	149,400	
Cộng							**2,304,000**
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	195,300
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Thịt gà mía	Kg	11.70	120,000	1,404,000	1,544,700
		Gừng	Kg	0.40	18,000	7,200	
		Rau bắp cải	Kg	8.10	15,000	121,500	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
Cộng							**1,740,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa sáng	1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		I. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.80	7,000	5,600	89,600
		Mì chính Vedan	Kg	0.20	65,000	13,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Lạc nhân đỏ	Kg	6.80	68,000	462,400	1,050,400
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	138.00	3,500	483,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.00	15,000	105,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	243,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	6.10	135,000	823,500	2,060,900
		Ngô ngọt hạt	Kg	3.80	55,000	209,000	
		Giò lợn nạc	Kg	4.20	138,000	579,600	
		Cà rốt	Kg	1.20	20,000	24,000	
		Trứng gà	Quả	76.00	3,200	243,200	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Bí đỏ	Kg	7.20	18,000	129,600	
Cộng							**2,304,000**
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	203,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Giò lợn lạc	Kg	9.80	138,000	1,352,400	
		Cà chua	Kg	3.05	20,000	61,000	1,536,400
		Rau cải xanh	Kg	8.20	15,000	123,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	192,000
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.20	51,000	61,200	
		Chả cá	Kg	9.20	85,000	782,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	948,000
		Cà chua	Kg	2.30	20,000	46,000	
		Rau cải xanh	Kg	7.20	15,000	108,000	
Cộng							**1,140,000**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Đường trắng	Kg	0.30	25,000	7,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	252,100
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	
		Trứng chim cút	Quả	248.00	800	198,400	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	2,051,900
		Cà rốt	Kg	1.40	20,000	28,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.30	15,000	139,500	
Cộng							**2,304,000**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa tối	1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		I. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	176,900
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	1.10	51,000	56,100	
		Thịt lợn mông	Kg	9.70	135,000	1,309,500	
		Giá đỗ xanh	Kg	7.20	18,000	129,600	1,563,100
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Rau bắp cải	Kg	7.20	15,000	108,000	
Cộng							**1,740,000**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.50	40,000	20,000	71,000
		Ga	Kg	1.00	51,000	51,000	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	161.00	3,500	563,500	
		Trứng gà	Quả	120.00	3,200	384,000	1,069,000
		Rau cải xanh	Kg	8.10	15,000	121,500	
Cộng							**1,140,000**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	232,400
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt lợn mông	Kg	2.40	135,000	324,000	
		Thịt gà mía	Kg	11.30	120,000	1,356,000	
		Gừng	Kg	0.30	18,000	5,400	
		Đậu rán	Kg	8.20	26,000	213,200	2,071,600

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Cà chua	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Bí xanh	Kg	6.05	20,000	121,000	
Cộng							**2,304,000**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	197,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.50	65,000	32,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	8.70	135,000	1,174,500	1,542,900
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Xương cục	Kg	2.10	100,000	210,000	
		Bí đỏ	Kg	7.80	18,000	140,400	
Cộng							**1,740,000**
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.30	7,000	2,100	161,400
		Hạt nêm	Kg	0.20	60,000	12,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.40	60,000	24,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.60	40,000	24,000	
		Ga	Kg	0.80	51,000	40,800	
		Trứng gà	Quả	258.00	3,200	825,600	978,600
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	9.00	15,000	135,000	
Cộng							**1,140,000**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	225,300
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Thịt lợn mông	Kg	3.80	135,000	513,000	2,078,700
		Su su	Kg	6.20	14,000	86,800	
		Giò lợn nạc	Kg	9.30	138,000	1,283,400	
		Cà chua	Kg	2.80	20,000	56,000	
		Hành lá	Kg	0.30	40,000	12,000	
		Rau bắp cải	Kg	8.50	15,000	127,500	
Cộng							**2,304,000**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI
PHÂN HIỆU NÀN SÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢNG THỰC ĐƠN CÂN ĐỐI ĂN BÁN TRÚ HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH THÁNG 10/2026

Từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 31/10/2026

Tổng số học sinh: 169 học sinh. HS ăn từ thứ 2 đến hết chủ nhật. Tổng số bữa ăn: 65 bữa

Tổng số tiền/tháng: 158,184,000 đồng
Số tiền/ngày: 1,605,500 đồng
Số tiền/HS/bữa sáng: 9,500 đồng Bữa trưa: - Bữa tối: -
Số tiền đề nghị quyết toán 158,184,000 đồng
Số tiền không quyết toán 0 đồng

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.62	40,000	24,800	96,200
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	236.00	3,500	826,000	1,509,300
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau cải xanh	Kg	9.50	15,000	142,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	289,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,955,700
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Đậu rán	Kg	16.70	26,000	434,200	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Bí xanh	Kg	9.30	20,000	186,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**3,244,800**
Thứ năm (ngày 1/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	236,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.50	135,000	1,687,500	2,230,500
		Hành lá	Kg	0.70	40,000	28,000	
		Xương cục	Kg	2.90	100,000	290,000	
		Bí đỏ	Kg	12.50	18,000	225,000	
Cộng							**2,467,400**
Thứ sáu (ngày 2/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	223,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	367.00	3,200	1,174,400	1,382,400
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.20	15,000	168,000	
Cộng							**1,605,500**
Thứ sáu (ngày	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	276,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
2/10/2026)		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.10	135,000	688,500	
		Su su	Kg	10.50	14,000	147,000	
		Giò lợn nạc	Kg	13.50	138,000	1,863,000	2,968,000
		Cà chua	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,244,800**
Chủ nhật (ngày 4/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	253,300
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	616.00	3,200	1,971,200	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	2,197,200
		Rau cải xanh	Kg	12.40	15,000	186,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.71	40,000	28,400	94,700
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	227.00	3,500	794,500	
		Rau cải xanh	Kg	11.70	15,000	175,500	1,510,800
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,605,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa trưa	Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	287,700
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	14.50	135,000	1,957,500	2,957,100
		Đậu rán	Kg	18.20	26,000	473,200	
		Cà chua	Kg	5.10	20,000	102,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.60	15,000	144,000	
		Khoai tây	Kg	13.80	18,000	248,400	
Cộng							**3,244,800**
Thứ hai (ngày 5/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	280,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt gà mía	Kg	16.60	120,000	1,992,000	2,170,500
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	125,900
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	9.70	68,000	659,600	1,479,600
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	185.00	3,500	647,500	
		Rau bắp cải	Kg	11.50	15,000	172,500	
Cộng							**1,605,500**
		I. Món ăn					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa trưa	1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	303,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.30	135,000	1,120,500	2,941,100
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.00	55,000	275,000	
		Giò lợn nạc	Kg	6.00	138,000	828,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Trứng gà	Quả	133.00	3,200	425,600	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,244,800**
Thứ ba (ngày 6/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	242,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Giò lợn nạc	Kg	14.30	138,000	1,973,400	2,207,900
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.30	15,000	154,500	
Cộng							**2,450,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 7/10/2026)	Bữa sáng	Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	241,000
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Cha cá	Kg	13.40	85,000	1,139,000	1,364,500
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.65	20,000	73,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.10	15,000	136,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ tư (ngày 7/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	313,200
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,931,600
		Trứng chim cút	Quả	307.00	800	245,600	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**3,244,800**
Thứ tư (ngày 7/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	238,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	13.90	135,000	1,876,500	2,211,600
		Giá đỗ xanh	Kg	9.20	18,000	165,600	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	2,211,000
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**2,450,500**
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.62	40,000	24,800	96,200
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	236.00	3,500	826,000	1,509,300
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau cải xanh	Kg	9.50	15,000	142,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	289,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,955,700
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Đậu rán	Kg	16.70	26,000	434,200	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Bí xanh	Kg	9.30	20,000	186,000	
Cộng							**3,244,800**
Thứ năm (ngày 8/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	237,500
		Hạt nêm	Kg	0.31	60,000	18,600	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	2,213,000
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Xương cục	Kg	2.90	100,000	290,000	
		Bí đỏ	Kg	12.50	18,000	225,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ sáu (ngày 9/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	223,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	367.00	3,200	1,174,400	1,382,400
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.20	15,000	168,000	
Cộng							**1,605,500**
Thứ sáu (ngày 9/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	276,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.10	135,000	688,500	2,968,000
		Su su	Kg	10.50	14,000	147,000	
		Giò lợn nạc	Kg	13.50	138,000	1,863,000	
		Cà chua	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,244,800**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Chủ nhật (ngày 11/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	253,300
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	616.00	3,200	1,971,200	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	2,197,200
		Rau cải xanh	Kg	12.40	15,000	186,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.71	40,000	28,400	94,700
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	227.00	3,500	794,500	
		Rau cải xanh	Kg	11.70	15,000	175,500	1,510,800
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,605,500**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	287,700
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	14.50	135,000	1,957,500	
		Đậu rán	Kg	18.20	26,000	473,200	
		Cà chua	Kg	5.10	20,000	102,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	2,957,100

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Rau cải xanh	Kg	9.60	15,000	144,000	
		Khoai tây	Kg	13.80	18,000	248,400	
Cộng							**3,244,800**
Thứ hai (ngày 12/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	280,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt gà mía	Kg	16.60	120,000	1,992,000	2,170,500
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	125,900
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	9.70	68,000	659,600	1,479,600
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	185.00	3,500	647,500	
		Rau bắp cải	Kg	11.50	15,000	172,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ ba (ngày 13/10/2026	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	303,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
[illegible])		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.30	135,000	1,120,500	2,941,100
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.00	55,000	275,000	
		Giò lợn nạc	Kg	6.00	138,000	828,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Trứng gà	Quả	133.00	3,200	425,600	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,244,800**
Thứ ba (ngày 13/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	242,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Giò lợn nạc	Kg	14.30	138,000	1,973,400	2,207,900
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.30	15,000	154,500	
Cộng							**2,450,500**
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	241,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Chả cá	Kg	13.40	85,000	1,139,000	1,364,500
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.65	20,000	73,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.10	15,000	136,500	
Cộng							**1,605,500**

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	313,200
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,931,600
		Trứng chim cút	Quả	307.00	800	245,600	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**3,244,800**
Thứ tư (ngày 14/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	238,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	13.90	135,000	1,876,500	2,211,600
		Giá đỗ xanh	Kg	9.20	18,000	165,600	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**2,450,500**
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.62	40,000	24,800	96,200
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	236.00	3,500	826,000	1,509,300
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau cải xanh	Kg	9.50	15,000	142,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	289,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,955,700
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Đậu rán	Kg	16.70	26,000	434,200	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Bí xanh	Kg	9.30	20,000	186,000	
Cộng							**3,244,800**
Thứ năm (ngày 15/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	237,500
		Hạt nêm	Kg	0.31	60,000	18,600	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	2,213,000
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Xương cục	Kg	2.90	100,000	290,000	
		Bí đỏ	Kg	12.50	18,000	225,000	
Cộng							**2,450,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa sáng	2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	223,100
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	367.00	3,200	1,174,400	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	1,382,400
		Rau bắp cải	Kg	11.20	15,000	168,000	
Cộng							**1,605,500**
Thứ sáu (ngày 16/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	276,800
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.10	135,000	688,500	
		Su su	Kg	10.50	14,000	147,000	
		Giò lợn nạc	Kg	13.50	138,000	1,863,000	2,968,000
		Cà chua	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,244,800**
Chủ nhật (ngày 18/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	253,300

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	616.00	3,200	1,971,200	
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	2,197,200
		Rau cải xanh	Kg	12.40	15,000	186,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.71	40,000	28,400	94,700
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	227.00	3,500	794,500	
		Rau cải xanh	Kg	11.70	15,000	175,500	1,510,800
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,605,500**
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	287,700
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	14.50	135,000	1,957,500	
		Đậu rán	Kg	18.20	26,000	473,200	
		Cà chua	Kg	5.10	20,000	102,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	2,957,100
		Rau cải xanh	Kg	9.60	15,000	144,000	
		Khoai tây	Kg	13.80	18,000	248,400	
Cộng							**3,244,800**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 19/10/2026)	Bữa tối	Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	280,000
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt gà mía	Kg	16.60	120,000	1,992,000	2,170,500
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	125,900
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	9.70	68,000	659,600	1,479,600
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	185.00	3,500	647,500	
		Rau bắp cải	Kg	11.50	15,000	172,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	303,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.30	135,000	1,120,500	2,941,100
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.00	55,000	275,000	
		Giò lợn nạc	Kg	6.00	138,000	828,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Trứng gà	Quả	133.00	3,200	425,600	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,244,800**
Thứ ba (ngày 20/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	242,600
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Giò lợn nạc	Kg	14.30	138,000	1,973,400	2,207,900
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.30	15,000	154,500	
Cộng							**2,450,500**
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	241,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Chả cá	Kg	13.40	85,000	1,139,000	1,364,500
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.65	20,000	73,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.10	15,000	136,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ tư		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
(ngày 21/10/2026)	Bữa trưa	Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	313,200
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,931,600
		Trứng chim cút	Quả	307.00	800	245,600	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**3,244,800**
Thứ tư (ngày 21/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	238,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	13.90	135,000	1,876,500	2,211,600
		Giá đỗ xanh	Kg	9.20	18,000	165,600	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**2,450,500**
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.62	40,000	24,800	96,200
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	236.00	3,500	826,000	1,509,300
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau cải xanh	Kg	9.50	15,000	142,500	
Cộng							**1,605,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa trưa	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	289,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	2,955,700
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Đậu rán	Kg	16.70	26,000	434,200	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Bí xanh	Kg	9.30	20,000	186,000	
Cộng							**3,244,800**
Thứ năm (ngày 22/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	237,500
		Hạt nêm	Kg	0.31	60,000	18,600	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	2,213,000
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Xương cục	Kg	2.90	100,000	290,000	
		Bí đỏ	Kg	12.50	18,000	225,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	223,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	367.00	3,200	1,174,400	1,382,400
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.20	15,000	168,000	
Cộng							**1,605,500**
Thứ sáu (ngày 23/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	276,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.10	135,000	688,500	2,968,000
		Su su	Kg	10.50	14,000	147,000	
		Giò lợn nạc	Kg	13.50	138,000	1,863,000	
		Cà chua	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,244,800**
Chủ nhật (ngày 25/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	253,300
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	616.00	3,200	1,971,200	2,197,200
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau cải xanh	Kg	12.40	15,000	186,000	
Cộng							**2,450,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa sáng	3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.71	40,000	28,400	94,700
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	227.00	3,500	794,500	1,510,800
		Rau cải xanh	Kg	11.70	15,000	175,500	
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
Cộng							**1,605,500**
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt đậu xốt cà chua					
		3. Khoai tây xào hành lá					
		4. Canh rau cải xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.70	7,000	4,900	287,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	14.50	135,000	1,957,500	2,957,100
		Đậu rán	Kg	18.20	26,000	473,200	
		Cà chua	Kg	5.10	20,000	102,000	
		Hành lá	Kg	0.80	40,000	32,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.60	15,000	144,000	
		Khoai tây	Kg	13.80	18,000	248,400	
Cộng							**3,244,800**
Thứ hai (ngày 26/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Rau bắp cải nấu canh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	280,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.80	60,000	48,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Thịt gà mía	Kg	16.60	120,000	1,992,000	2,170,500
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**2,450,500**
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Lạc rang					
		3. Canh rau bắp cải, nấu mỳ tôm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	1.00	7,000	7,000	125,900
		Mì chính Vedan	Kg	0.30	65,000	19,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Lạc nhân đỏ	Kg	9.70	68,000	659,600	1,479,600
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	185.00	3,500	647,500	
		Rau bắp cải	Kg	11.50	15,000	172,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ ba (ngày 27/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt băm xào thập cẩm					
		3. Trứng gà sốt cà chua					
		4. Canh bí đỏ nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	303,700
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	1.00	65,000	65,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	8.30	135,000	1,120,500	2,941,100
		Ngô ngọt hạt	Kg	5.00	55,000	275,000	
		Giò lợn nạc	Kg	6.00	138,000	828,000	
		Cà rốt	Kg	2.00	20,000	40,000	
		Trứng gà	Quả	133.00	3,200	425,600	
		Cà chua	Kg	3.50	20,000	70,000	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Bí đỏ	Kg	9.00	18,000	162,000	
Cộng							**3,244,800**
Thứ ba (ngày 27/10/2026	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn nạc xào cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
27/10/2026)		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	242,600
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Giò lợn nạc	Kg	14.30	138,000	1,973,400	2,207,900
		Cà chua	Kg	4.00	20,000	80,000	
		Rau cải xanh	Kg	10.30	15,000	154,500	
Cộng							**2,450,500**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Chả cá xốt cà chua					
		3. Canh rau cải xanh					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	241,000
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.50	51,000	76,500	
		Chả cá	Kg	13.40	85,000	1,139,000	1,364,500
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.65	20,000	73,000	
		Rau cải xanh	Kg	9.10	15,000	136,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt kho trứng cút					
		3. Thịt băm xào cà rốt					
		4. Canh bắp cải nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	313,200
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Đường trắng	Kg	0.50	25,000	12,500	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.70	60,000	42,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.10	40,000	44,000	
		Ga	Kg	2.00	51,000	102,000	
		Thịt lợn mông	Kg	18.30	135,000	2,470,500	2,931,600
		Trứng chim cút	Quả	307.00	800	245,600	
		Hành lá	Kg	0.50	40,000	20,000	
		Cà rốt	Kg	2.20	20,000	44,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Cộng							**3,244,800**
Thứ tư (ngày 28/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		1. Giá đỗ xào thịt					
		2. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	238,900
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.60	65,000	39,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.60	65,000	39,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.80	40,000	32,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	13.90	135,000	1,876,500	2,211,600
		Giá đỗ xanh	Kg	9.20	18,000	165,600	
		Hành lá	Kg	0.45	40,000	18,000	
		Rau bắp cải	Kg	10.10	15,000	151,500	
Cộng							**2,450,500**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Mỳ tôm nấu rau cải xanh					
		3. Trứng gà luộc					
		II. Thực phẩm					
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.62	40,000	24,800	96,200
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Mỳ tôm Kokomi	Gói	236.00	3,500	826,000	1,509,300
		Trứng gà	Quả	169.00	3,200	540,800	
		Rau cải xanh	Kg	9.50	15,000	142,500	
Cộng							**1,605,500**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa trưa	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt gà rang gừng					
		3. Đậu xốt cà chua					
		4. Canh bí xanh nấu thịt băm					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.90	7,000	6,300	289,100
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.80	51,000	91,800	
		Thịt lợn mông	Kg	3.50	135,000	472,500	
		Thịt gà mía	Kg	14.80	120,000	1,776,000	

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
		Gừng	Kg	0.50	18,000	9,000	2,955,700
		Đậu rán	Kg	16.70	26,000	434,200	
		Hành lá	Kg	0.40	40,000	16,000	
		Cà chua	Kg	3.10	20,000	62,000	
		Bí xanh	Kg	9.30	20,000	186,000	
Cộng							**3,244,800**
Thứ năm (ngày 29/10/2026)	Bữa tối	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Thịt lợn rang hành					
		3. Canh xương cục bí đỏ					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.50	7,000	3,500	237,500
		Hạt nêm	Kg	0.31	60,000	18,600	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.70	65,000	45,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.90	40,000	36,000	
		Ga	Kg	1.40	51,000	71,400	
		Thịt lợn mông	Kg	12.40	135,000	1,674,000	2,213,000
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Xương cục	Kg	2.90	100,000	290,000	
		Bí đỏ	Kg	12.50	18,000	225,000	
Cộng							**2,450,500**
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa sáng	I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Trứng gà xào hành lá					
		3. Canh rau bắp cải					
		II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.40	7,000	2,800	223,100
		Hạt nêm	Kg	0.30	60,000	18,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.40	65,000	26,000	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.50	60,000	30,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.80	65,000	52,000	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	0.70	40,000	28,000	
		Ga	Kg	1.30	51,000	66,300	
		Trứng gà	Quả	367.00	3,200	1,174,400	1,382,400
		Hành lá	Kg	1.00	40,000	40,000	
		Rau bắp cải	Kg	11.20	15,000	168,000	
Cộng							**1,605,500**
		I. Món ăn					
		1. Cơm tẻ					
		2. Giò lợn xốt cà chua					
		3. Rau bắp cải xào thịt băm					
		4. Canh su su nấu thịt băm					

Thứ	Bữa ăn	Tên món ăn, thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
Thứ sáu (ngày 30/10/2026)	Bữa trưa	II. Thực phẩm					
		Muối I ốt	Kg	0.60	7,000	4,200	276,800
		Hạt nêm	Kg	0.40	60,000	24,000	
		Mì chính Vedan	Kg	0.50	65,000	32,500	
		Nước mắm Nam Ngư	Lít	0.60	60,000	36,000	
		Dầu ăn Neptune	Lít	0.90	65,000	58,500	
		Dầu rửa bát sunline	Lít	1.00	40,000	40,000	
		Ga	Kg	1.60	51,000	81,600	
		Thịt lợn mông	Kg	5.10	135,000	688,500	2,968,000
		Su su	Kg	10.50	14,000	147,000	
		Giò lợn nạc	Kg	13.50	138,000	1,863,000	
		Cà chua	Kg	3.80	20,000	76,000	
		Hành lá	Kg	0.60	40,000	24,000	
		Bắp cải	Kg	11.30	15,000	169,500	
Cộng							**3,244,800**

Si Ma Cai, ngày 30 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

UBND XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh